

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST
Ngày 12/5/2026
Về việc “ly hôn và nuôi dưỡng
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Quang Hiên

2. Ông Đỗ Trọng Thực

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:
bà Dương Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 103/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1996; CCCD Số 033196005852 do Cục C1 về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021; HKTT: Xóm C, thôn T, xã M, tỉnh Hưng Yên; Nơi ở hiện nay: Xưởng xe đạp điện xóm Đ, thôn Đ, xã H, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

Bị đơn: anh Lê Quốc C, sinh năm 1990; CCCD Số 033090012975 do Cục C1 về trật tự xã hội cấp ngày 12/8/2021; HKTT: Xóm C, thôn T, xã M, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Lê Bảo N, sinh năm 24/10/2013, cháu Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2021 và cháu Lê Bảo B, sinh ngày 13/10/2022. Cháu N, cháu A và cháu B là con của chị O, anh C. Người giám hộ cho cháu N, cháu A và cháu B là chị O, anh C.

Người làm chứng:

Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1965; Địa chỉ: Đ - Đ - H - Hưng Yên. Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Địa chỉ: xóm C, thôn T, xã M, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 10 năm 2025 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị O trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị O đăng ký kết hôn với anh Lê Quốc C ngày 05/11/2013 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (cũ), nay là xã M, tỉnh Hưng Yên. Chị và anh C kết hôn trên tinh thần tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối ổn định. Tuy nhiên từ đầu năm 2024 vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không khí gia đình luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề, mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc. Trong thời gian Tòa án giải quyết ly hôn, anh C ghen tuông vô cớ, kiểm soát và nhiều lần có hành vi bạo lực đối với chị O khiến cho chị lo sợ, bất an, ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Mặc dù chị O đã nhiều lần cố gắng nói chuyện với anh C để giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không giải quyết được mà còn ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh C đã ly thân từ giữa năm 2024 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, do anh C ghen tuông vô cớ. Nay chị O xác định không còn tình cảm với anh C, mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị O đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị O xác định vợ chồng chị có 03 con chung là các cháu Lê Bảo N, sinh năm 24/10/2013, cháu Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2021 và cháu Lê Bảo B, sinh ngày 13/10/2022. Chị O đề nghị Tòa án giải quyết cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, chị đóng góp cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Trường hợp anh C không trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con thì xin được nuôi dưỡng các con, không yêu cầu đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị O xác định vợ chồng chị có tài sản chung là một xe ô tô tải nhưng chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ: Chị O xác định vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Chị O không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất ruộng: Chị O không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Quốc C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh C có đăng ký kết hôn với chị O ngày 05/11/2013 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (cũ). Vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn mới phát sinh từ năm 2024 nhưng vẫn chung sống cùng nhà, hòa thuận, thương yêu nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng anh gia đình hai bên có biết nhưng không đến mức phải can thiệp. Anh xác định vợ chồng vẫn thương yêu nhau nên anh có nguyện vọng đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh C trình bày vợ chồng anh có ba con chung như chị O đã khai. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi dưỡng con chung mà vợ chồng anh tự thống nhất.

Về tài sản: Anh C xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh **C** xác định vợ chồng không có công nợ chung với ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: Anh **C** không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về đất ruộng: Anh **C** không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Lê Bảo N có lời khai: cháu là con của anh **C**, chị **O**. Nếu bố, mẹ cháu ly hôn, cháu **N** xin ở với bố (anh **C**).

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn vắng mặt không có lý do tại một số buổi làm việc tòa án triệu tập, tại phiên họp, phiên tòa nên xác định bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị **O** ly hôn với anh **C**.

Về con chung: Đề nghị giao cháu **Lê Bảo N** cho anh **C** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; Giao 02 cháu **Lê Bảo A** và **Lê Bảo B** cho chị **O** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con do chị **O**, anh **C** không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị **O** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 – Hưng Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt chị **O** nhưng chị **O** đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh **C** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị O và anh Lê Quốc C có đăng ký kết hôn ngày 05/11/2013 tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên (cũ), nay là UBND xã M, tỉnh Hưng Yên; Anh C, chị O kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Căn cứ lời khai của chị O, của anh C và người làm chứng là bà M, bà T có cơ sở xác định: sau khi kết hôn, vợ chồng chị O có thời gian chung sống hòa thuận. Sau đó vợ chồng đã xảy ra cãi nhau, mâu thuẫn kéo dài từ giữa năm 2024 cho đến nay. Anh C và bà T cho rằng: nguyên nhân mâu thuẫn là do chị O ngoại tình với người đàn ông khác và mâu thuẫn vợ chồng cũng nhỏ nhặt, vợ chồng vẫn chung sống bình thường. Trong khi đó chị O và bà M lại cho rằng chị O không ngoại tình với ai, mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống; anh C nhiều lần đánh đập, đe dọa sức khỏe thậm chí là tính mạng của chị O; vợ chồng đã ly thân một thời gian. Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù anh C cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chỉ là nhỏ nhặt nhưng đối với chị O là trầm trọng, vượt quá sức chịu đựng của chị. Hơn nữa, mâu thuẫn diễn ra nhiều năm nhưng vợ chồng anh C vẫn không thể hòa giải với nhau, không hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng, tin tưởng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cuộc sống hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc. Tòa án đã khuyên giải nhưng chị O vẫn cương quyết xin ly hôn với anh C. Do đó có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng chị O, anh C đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận đề nghị ly hôn của chị O với anh C.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh C, chị O có 03 con chung là các cháu Lê Bảo N, sinh năm 24/10/2013, cháu Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2021 và cháu Lê Bảo B, sinh ngày 13/10/2022. Xét về điều kiện nuôi con thì thấy: Chị O và anh C đều ở độ tuổi lao động, có khả năng lao động tạo ra thu nhập để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên cả hai anh chị đều là lao động tự do, thu nhập ở mức trung bình, chưa thực sự ổn định cho nên việc giao cho chị O, hay anh C trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung theo đề nghị của chị O là không phù hợp. Hơn nữa cháu N có nguyện vọng xin được ở với bố. Chính vì vậy việc phân chia cho anh C, chị O cùng chịu trách nhiệm nuôi dưỡng con chung là phù hợp. Hội đồng xét xử giao cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cháu N cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu B và Anh cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con, chị O tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Anh C và chị O đều có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về tài sản chung: Chị O và anh C tự nguyện không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[5] Về công nợ: Anh C và chị O xác định vợ chồng không có công nợ với ai, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về công sức: Anh C và chị O xác định vợ chồng không có công sức gì với gia đình hai bên, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[7]. Về đất ruộng nông nghiệp: Anh C và chị O không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[8] **Về án phí:** Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị O phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị O ly hôn với anh Lê Quốc C.

2.2. Về con chung:

Giao cháu Lê Bảo N, sinh ngày 24/10/2013 cho anh Lê Quốc C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Lê Bảo A, sinh ngày 15/10/2021 và cháu Lê Bảo B, sinh ngày 13/10/2022 cho chị Nguyễn Thị O trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Anh C và chị O đều có quyền nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

2.3. Về tài sản chung; công nợ; công sức và đất ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

2.4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002205 ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, chị O đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *VKSND Khu vực 4*
- *UBND xã Mỹ Sở;*
- *THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Phan Thị Bích Thủy

